

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Hải Phòng

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 27.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Ông Yukio Miyota	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thọ Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 03/12/2020
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 03/12/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty

Hải phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch hội đồng quản trị

NGUYỄN VĂN NGHĨA

Hải Phòng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN THỌ



Số: 327/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đ.T.N.

BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.864.415.274.243	1.581.476.623.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	265.228.544.436	209.090.918.463
1. Tiền	111		109.131.080.681	68.380.918.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.097.463.755	140.710.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	52.301.860.889	115.206.173.098
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.301.860.889	115.206.173.098
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565.895.323.243	436.087.642.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	457.397.333.989	301.718.046.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	53.570.644.812	96.996.385.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	74.154.549.232	52.981.278.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(19.473.749.919)	(15.608.068.774)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		246.545.129	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	952.080.594.629	791.750.627.582
1. Hàng tồn kho	141		952.080.594.629	791.750.627.582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.908.951.046	29.341.262.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	2.222.325.134	513.021.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.635.518.911	28.828.240.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16	51.107.001	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.929.003.278	442.999.494.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.030.199.680	1.804.028.161
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.05	3.030.199.680	1.804.028.161
II. Tài sản cố định	220		282.573.042.943	246.284.860.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	173.490.915.379	177.826.749.705
- Nguyên giá	222		329.383.474.136	308.440.126.266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.892.558.757)	(130.613.376.561)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	73.246.527.127	33.177.978.879
- Nguyên giá	225		90.789.637.211	42.435.802.081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.543.110.084)	(9.257.823.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	35.835.600.437	35.280.131.870
- Nguyên giá	228		47.357.076.397	45.714.576.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.521.475.960)	(10.434.444.527)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.104.968.117	13.179.233.525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.11	46.104.968.117	13.179.233.525
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.12	170.936.794.797	168.186.503.133
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	6.962.558.728
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.543.944.405	160.823.944.405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.392.850.392	400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.283.997.741	13.544.869.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	4.535.036.570	6.048.376.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.748.961.171	7.496.492.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.383.344.277.521	2.024.476.118.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.929.090.144.767	1.616.935.182.537
I. Nợ ngắn hạn	310		1.808.533.869.968	1.493.093.748.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	477.777.203.029	295.096.032.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	162.533.316.028	308.695.331.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	25.541.502.513	23.169.079.647
4. Phải trả người lao động	314		5.491.347.459	20.935.439.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	18.687.919.429	3.735.618.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	444.906.592.511	233.810.448.401
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.19	668.547.341.733	603.128.974.015
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.001.366.006	1.475.542.976
II. Nợ dài hạn	330		120.556.274.799	123.841.434.385
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19	120.495.774.799	123.780.934.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.254.132.754	407.540.935.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	454.254.132.754	407.540.935.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	333.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	333.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(2.948.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		905.701.285	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.601.753.236	7.626.556.469
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.746.793.122	47.894.541.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.728.135.626	18.732.752.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.018.657.496	29.161.788.658
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.726.235.111	21.967.837.834
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.383.344.277.521	2.024.476.118.263

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thọ Vân

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.982.562.532.161	2.156.797.244.733
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.982.562.532.161	2.156.797.244.733
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	2.790.179.365.413	2.010.938.796.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		192.383.166.748	145.858.447.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	9.726.638.447	3.438.981.028
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	88.988.445.004	59.961.021.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.843.663.959	57.335.916.721
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	VI.5	(42.558.728)	(23.338.518)
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	53.263.015.823	52.598.937.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.815.785.640	36.714.131.186
11. Thu nhập khác	31	VII.5	4.240.857.443	616.924.675
12. Chi phí khác	32	VII.6	4.629.515.820	677.515.461
13. Lợi nhuận khác	40		(388.658.377)	(60.590.786)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.427.127.263	36.653.540.400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	16.902.541.280	10.918.195.827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.252.468.790)	(3.377.394.505)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.777.054.773	29.112.739.078
17.1. LNST của Công ty mẹ	61		46.018.657.496	29.161.788.658
17.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		758.397.277	(49.049.580)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	1.340	922
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.11	1.340	832

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Thị Thọ Vân

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.427.127.263	36.653.540.400
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.662.646.261	28.714.071.909
- Các khoản dự phòng	03	3.865.681.145	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	504.032.462	8.115.293
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.157.590.342)	(5.618.593.508)
- Chi phí lãi vay	06	78.843.663.959	57.335.916.721
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(754.684.419)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.145.560.748	116.338.366.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(132.762.649.015)	(41.604.568.312)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(160.329.967.047)	(371.826.102.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	226.553.480.619	411.728.741.009
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(195.963.327)	(4.982.368.120)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(65.879.786.178)	(57.335.916.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.939.616.112)	(4.499.219.668)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(366.736.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.224.323.688	47.768.932.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.007.230.182)	(38.767.035.298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.960.000	1.130.740.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.377.100.616)	(145.834.573.315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.288.562.433	75.715.524.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(39.739.965.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.336.648.320	3.198.196.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	579.839.955	(144.297.112.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	33.740.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.720.733.555.148	1.499.689.920.996
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.681.502.872.740)	(1.278.991.696.480)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.796.759.812)	(6.831.462.624)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.352.500)	(15.024.162.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.372.570.096	232.582.599.892
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	56.176.733.739	136.054.419.752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209.090.918.463	73.038.664.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(39.107.766)	(2.166.279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	265.228.544.436	209.090.918.463

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 821 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 03 Công ty con cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	366.298.650.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng	Tp Hải Phòng	50,83%	41.999.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	87,33%	5.840.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Căn cứ theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về việc quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Công ty điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung, cụ thể như sau :

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố (*)	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	333.414.107	7.163.078.274	7.496.492.381
Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.006.001.373	7.163.078.274	23.169.079.647
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.832.249.322	3.085.946.505	10.918.195.827
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(291.448.000)	(3.085.946.505)	(3.377.394.505)

(*) Loại chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của các năm 2017, 2018, 2019 số tiền là 35.815.391.373 đồng tương ứng thuế TNDN nộp bổ sung và Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng lên là 7.163.078.274 đồng. Trong đó, lãi vay bị loại năm 2019 là 15.429.732.524 đồng tương ứng thuế TNDN phải nộp bổ sung và tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng lên tương ứng là 3.085.946.505 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	7.437.982.186	8.960.209.091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.693.098.495	59.420.709.372
- Các khoản tương đương tiền	156.097.463.755	140.710.000.000
Cộng	265.228.544.436	209.090.918.463

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: đồng			
	Giá gốc	31/12/2020 Giá trị ghi sổ	Giá gốc	01/01/2020 Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	52.301.860.889	52.301.860.889	115.206.173.098	115.206.173.098
Cộng	52.301.860.889	52.301.860.889	115.206.173.098	115.206.173.098

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	425.079.979.724	293.396.586.830
- Samsung Engineering Co., LTD	64.728.457.019	-
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	26.895.641.447	36.207.837.608
- Powerchina Nuclear engineering company	18.785.543.416	14.257.230.050
- Công ty Cổ phần Quốc tế True-Biour	37.032.558.796	-
- Công ty CP Thương mại và xây dựng Ánh Hà	-	4.181.727.044
- Công ty CP Thép Sao Việt Hưng Yên	3.167.171.826	20.087.411.460
- Các khách hàng khác	274.470.607.220	218.662.380.668
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	32.317.354.265	8.321.459.916
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	14.273.964.829	-
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	11.743.165.373	-
Cộng	457.397.333.989	301.718.046.746

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	49.999.149.744	96.996.385.311
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.229.289.449	6.228.014.824
- Công ty CP Xây lắp điện 1	-	14.355.320.822
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	15.428.555.545
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	11.840.380.080
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát	-	3.485.236.454
- Các nhà cung cấp khác	31.895.599.996	45.658.877.586
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	3.571.495.068	-
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	3.480.000.000	-
- Công ty CP Thép Châu phong - Animex	91.495.068	-
Cộng	53.570.644.812	96.996.385.311

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	74.154.549.232	-	52.981.278.942	-
- Phải thu khác	5.729.392.923	-	12.900.559.608	-
- Tạm ứng	26.131.115.139	-	32.958.035.446	-
- Ký quỹ, ký cược	42.294.041.170	-	7.122.683.888	-
<i>b) Dài hạn</i>	3.030.199.680	-	1.804.028.161	-
- Ký quỹ, ký cược	3.030.199.680	-	1.804.028.161	-
Cộng	77.184.748.912	-	54.785.307.103	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	19.473.749.919	-	15.608.068.774	-
Cộng	19.473.749.919	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	29.749.035.771	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	489.162.015.064	-	239.854.375.402	-
- Công cụ, dụng cụ	37.052.037.866	-	37.005.694.956	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	380.693.621.886	-	480.987.667.171	-
- Thành phẩm	4.874.741.043	-	9.059.798.041	-
- Hàng hóa	10.549.142.999	-	24.843.092.012	-
Cộng	952.080.594.629	-	791.750.627.582	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	149.290.434.556	30.613.089.131	1.467.116.967	628.595.008	308.440.126.266
Số tăng trong kỳ	-	25.714.299.801	-	-	786.113.069	26.500.412.870
- Mua trong kỳ	-	25.714.299.801	-	-	760.941.475	26.475.241.276
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	25.171.594	25.171.594
Số giảm trong kỳ	-	5.270.460.000	-	-	286.605.000	5.557.065.000
Thanh lý, nhượng bán	-	5.270.460.000	-	-	286.605.000	5.557.065.000
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	169.734.274.357	30.613.089.131	1.467.116.967	1.128.103.077	329.383.474.136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.437.986.716	70.904.846.329	18.151.705.574	1.009.733.299	109.104.643	130.613.376.561
Số tăng trong kỳ	6.515.406.507	15.663.628.755	2.856.141.668	179.259.120	75.891.896	25.290.327.946
- Khấu hao trong kỳ	6.515.406.507	15.663.628.755	2.856.141.668	179.259.120	75.891.896	25.290.327.946
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	11.145.750	11.145.750
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	11.145.750	11.145.750
Số dư cuối kỳ	46.953.393.223	86.568.475.084	21.007.847.242	1.188.992.419	173.850.789	155.892.558.757
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86.002.903.888	78.385.588.227	12.461.383.557	457.383.668	519.490.365	177.826.749.705
Tại ngày cuối kỳ	79.487.497.381	83.165.799.273	9.605.241.889	278.124.548	954.252.288	173.490.915.379
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:					126.742.714.215	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					50.481.782.595	đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Số tăng trong kỳ	48.353.835.130	48.353.835.130
- Thuê tài chính	48.353.835.130	48.353.835.130
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	90.789.637.211	90.789.637.211
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.257.823.202	9.257.823.202
Số tăng trong kỳ	8.285.286.882	8.285.286.882
- Khấu hao trong kỳ	8.285.286.882	8.285.286.882
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	17.543.110.084	17.543.110.084
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	33.177.978.879	33.177.978.879
Tại ngày cuối kỳ	73.246.527.127	73.246.527.127

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ thuê tài chính đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 73.246.527.127 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Số tăng trong kỳ	-	1.642.500.000	1.642.500.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.642.500.000	1.642.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	3.314.103.520	47.357.076.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.110.906.060	323.538.467	10.434.444.527
Số tăng trong kỳ	960.652.584	126.378.849	1.087.031.433
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	960.652.584	126.378.849	1.087.031.433
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.071.558.644	449.917.316	11.521.475.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.932.066.817	1.348.065.053	35.280.131.870
Tại ngày cuối kỳ	32.971.414.233	2.864.186.204	35.835.600.437

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	46.104.968.117	13.179.233.525
- <i>Các hạng mục công trình khác</i>	46.104.968.117	13.179.233.525
Cộng	46.104.968.117	13.179.233.525

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***)	-	6.962.558.728
Cộng	-	6.962.558.728
b) Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Công ty CP Mecta	-	5.200.000.000
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	155.423.944.405
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***)	6.920.000.000	-
Cộng	162.543.944.405	160.823.944.405
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	8.392.850.392	400.000.000
- Trái phiếu (**)	1.400.000.000	400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.992.850.392	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 400.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm và Trái phiếu của ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn gốc của trái phiếu là 07 năm kể từ ngày phát hành.

(***) Công ty cổ phần mạ kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

		31/12/2020		01/01/2020	
13. Chi phí trả trước					
a) Ngắn hạn		2.222.325.134		513.021.648	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		312.836.348		510.568.021	
- Phí đảm bảo Upas LC		1.902.466.741		-	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		7.022.045		2.453.627	
b) Dài hạn		4.535.036.570		6.048.376.729	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		4.441.487.271		6.048.000.682	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		93.549.299		376.047	
Cộng		6.757.361.704		6.561.398.377	
14. Phải trả người bán					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	470.801.796.742	470.801.796.742	295.096.032.154	295.096.032.154	
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	36.063.298.420	36.063.298.420	44.791.027.354	44.791.027.354	
- Công ty CP Xây lắp điện I	108.132.656.568	108.132.656.568	-	-	
- Công ty CP Thép Miền Bắc	3.302.687.450	3.302.687.450	33.961.886.970	33.961.886.970	
- Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	52.954.354.062	52.954.354.062	6.637.421.465	6.637.421.465	
- Các đối tượng khác	270.348.800.242	270.348.800.242	209.705.696.365	209.705.696.365	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.975.406.287	6.975.406.287	-	-	
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	3.373.001.907	3.373.001.907	-	-	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	3.602.404.380	3.602.404.380	-	-	
Cộng	477.777.203.029	477.777.203.029	295.096.032.154	295.096.032.154	
15. Người mua trả tiền trước					
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			162.533.316.028	308.695.331.690	
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay			75.065.907.540	91.465.907.540	
- BHI Co., Ltd			25.882.313.376	40.136.354.093	
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam			-	33.759.076.725	
- Samsung Engineering Co., Ltd			-	34.527.770.600	
- Công ty Cổ Phần Chế tạo bơm Hải Dương			20.000.000.000	-	
- Các đối tượng khác			41.585.095.112	108.806.222.732	
Cộng			162.533.316.028	308.695.331.690	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	01/01/2020 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	900.324.500	-	900.324.500	
- Thuế phải nộp của Amecc Myanmar	865.072.263	1.091.783.567	1.945.552.746	11.303.084	
- Chênh lệch tỷ giá	-	67.183.296	-	67.183.296	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.632.010.253	6.632.010.253	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	595.773.833	595.773.833	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.995.327.598	16.902.541.280	6.939.616.112	23.958.252.766	
- Thuế thu nhập cá nhân	980.679.842	2.994.082.734	3.372.423.709	602.338.867	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.873.923.502	3.408.619.702	5.282.543.204	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.454.076.442	722.267.058	6.174.243.500	2.100.000	
Cộng	23.169.079.647	33.314.586.223	30.942.163.357	25.541.502.513	

b) Phải thu

- Thuê nhà đất, tiền thuê đất	-	-	51.107.001	51.107.001
Cộng	-	-	51.107.001	51.107.001

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	374.968.348	
- Các khoản trích trước chi phí thi công	18.312.951.081	3.735.618.729
Cộng	18.687.919.429	3.735.618.729

18. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	444.906.592.511	233.810.448.401
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	14.625.157.507	11.903.549.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	430.281.435.004	221.906.898.533
+ Phải trả cổ tức	2.257.830.076	2.319.182.576
+ Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)	397.946.523.733	208.768.791.935
+ Nguyễn Văn Nghĩa	14.794.488.860	1.727.277.746
+ Phải trả khác	15.282.592.335	9.091.646.276
b) Dài hạn	60.500.000	60.500.000
- Ký quỹ, ký cược	60.500.000	60.500.000
Cộng	444.967.092.511	233.870.948.401

(*) Bao gồm các khoản thư tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hải Phòng, thời hạn dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,2% - 7,5%/năm. Các khoản thư tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) được thế chấp bằng hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, tiền ký quỹ và phong tỏa tiền tại HDBank, giá trị lần lượt là 41.953.926.740 đồng, 112.520.600.000 đồng và 27.645.200.000 đồng và 25.869.319.633 đồng

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	668.547.341.733	668.547.341.733	1.747.970.702.095	1.682.552.334.377	603.128.974.015	603.128.974.015
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	633.151.565.411	633.151.565.411	1.712.574.925.773	1.650.053.419.735	570.630.059.373	570.630.059.373
- Vay ngắn hạn Amecc Myanmar	-	-	-	2.436.833.248	2.436.833.248	2.436.833.248
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	24.170.887.474	24.170.887.474	24.170.887.474	22.667.939.864	22.667.939.864	22.667.939.864
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	11.224.888.848	11.224.888.848	11.224.888.848	7.394.141.530	7.394.141.530	7.394.141.530
b) Dài hạn	120.495.774.799	120.495.774.799	85.628.593.379	88.913.752.965	123.780.934.385	123.780.934.385
- Vay dài hạn ⁽²⁾	96.263.762.251	96.263.762.251	49.458.629.375	72.286.245.835	119.091.378.711	119.091.378.711
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	24.232.012.548	24.232.012.548	36.169.964.004	16.627.507.130	4.689.555.674	4.689.555.674

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	14.162.120.295	2.937.231.447	11.224.888.848	8.205.539.170	811.397.640	7.394.141.530
- Trên 1 năm đến 5 năm	27.274.927.753	3.042.915.205	24.232.012.548	5.228.506.593	538.950.919	4.689.555.674

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	64.689.563.573	98.169.285.544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	99.622.419.862	52.922.057.294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Hải Phòng	265.937.549.316	237.461.161.394
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	78.831.985.589	68.495.425.914
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	34.917.604.180	28.416.294.957
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	9.827.079.373	19.310.675.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	75.177.590.063	47.755.158.590
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	4.047.773.455	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa		18.000.000.000
- Các đối tượng khác	100.000.000	100.000.000
Cộng	633.151.565.411	570.630.059.373

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	672.395.800	2.524.688.400
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	27.010.668.085	43.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	12.645.045.840	8.744.142.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	3.306.540.000	4.679.820.000
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	76.800.000.000	70.000.000.000
- Ông Trần Ngọc Dương	-	12.000.000.000
Cộng	120.434.649.725	141.759.318.575
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	24.170.887.474	22.667.939.864
- Số phải trả sau 12 tháng	96.263.762.251	119.091.378.711

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	27.906.967.846	12.083.697.204
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.549.933.550	-
Cộng	35.456.901.396	12.083.697.204
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.224.888.848	7.394.141.530
- Số phải trả sau 12 tháng	24.232.012.548	4.689.555.674

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2020 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. **Vốn chủ sở hữu**a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)*b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyễn Văn Thọ	46.039.690.000	41.783.270.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	45.100.000.000	41.000.000.000
- Sankyu Inc	110.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	165.158.960.000	150.216.730.000
Cộng	366.298.650.000	333.000.000.000

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm 2020	Năm 2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	333.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	33.298.650.000	33.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	333.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.298.650.000	15.000.000.000

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.629.865	33.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.629.865	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.629.865	33.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.629.865	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.629.865	33.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) *Ngoại tệ các loại*

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	418.193,33	666.533,37
- Kyats	132.085,00	147.695,00
- Vàng	-	2,8 lượng
- EUR	114,72	651,62

VII. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư	1.573.892.817.433	1.508.729.571.447
- Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	1.408.669.714.728	648.067.673.286
Cộng	2.982.562.532.161	2.156.797.244.733
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư	1.522.273.151.793	1.462.509.128.496
- Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	1.267.906.213.620	548.429.668.333
Cộng	2.790.179.365.413	2.010.938.796.829

	Năm 2020	Năm 2019
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.336.648.320	3.198.196.226
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.389.990.127	240.784.802
Cộng	9.726.638.447	3.438.981.028
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	78.843.663.959	57.335.916.721
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.800.883.633	1.633.496.342
- Phí bảo lãnh	8.343.897.412	991.608.784
Cộng	88.988.445.004	59.961.021.847
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	25.315.352.618	26.269.466.236
- Chi phí quản lý khác	27.947.663.205	26.329.471.145
Cộng	53.263.015.823	52.598.937.381
6. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	391.735.800
- Thu nhập khác	4.240.857.443	225.188.875
Cộng	4.240.857.443	616.924.675
7. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	136.499.250	-
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	1.317.608.562	397.430.018
- Thuế GTGT không được hoàn	1.725.803.720	-
- Chi phí khác	1.449.604.288	280.085.443
Cộng	4.629.515.820	677.515.461
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.902.541.280	10.918.195.827
Cộng	16.902.541.280	10.918.195.827
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.018.657.496	29.161.788.658
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	1.408.499.622	892.559.030
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.610.157.874	28.269.229.628
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.300.000	30.665.753
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.340	922
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	3.329.865
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.340	832

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được tạm xác định theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 nhân với tỷ lệ LNST năm 2020/LNST năm 2019
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được xác định theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo nghị quyết

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu	-	115.683.979.405
Mua tài sản cố định thuê tài chính	48.353.835.130	14.598.157.791

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng lần lượt là 25.869.319.633 đồng và 102.820.600.000 đồng là khoản tiền phong tỏa tại Ngân hàng HDBank nhằm đảm bảo cho các khoản thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C)

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường: 1.720.733.555.148 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.681.502.872.740 đồng

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Mặc dù, đất nước Myanmar hiện đang bị bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong các Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

- Công ty CP Thép Châu phong - Animex
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa
- Ông Trần Ngọc Dương

Mối quan hệ

- Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
- Cùng thành viên góp vốn
- Cùng thành viên góp vốn
- Chủ tịch HĐQT
- Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

- Công ty CP Thép Châu phong - Animex
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh

Mua hàng

- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh
- Công ty CP Thép Châu phong - Animex

Lãi vay phải trả trong kỳ

- Ông Nguyễn Văn Nghĩa
- Ông Trần Ngọc Dương

Đơn vị tính: đồng
Năm 2020

163.198.502.408
95.776.570.421

Năm 2020

36.934.322.695
131.513.628.691

Năm 2020

13.971.266.671
609.999.999

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
1	Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT (Từ 01/01/2020 đến 01/08/2020)	70.000.000	115.384.615
2	Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/08/2020 đến 31/12/2020)	47.700.000	-
3	Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT (Từ 01/01/2020 đến 01/08/2020)	44.100.000	61.061.538
4	Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT (Từ ngày 01/08/2020 đến 31/12/2020)	52.000.000	-
5	Ông Yukio Miyota	Thành viên HĐQT	-	-
6	Ông Nguyễn Sơn	Thành viên HĐQT	75.600.000	71.446.154
7	Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên HĐQT	-	-
8	Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên HĐQT	75.600.000	71.446.154
9	Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	75.600.000	71.446.154
10	Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng BKS	-	-
11	Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên BKS	-	21.807.692
12	Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên BKS	-	-
Cộng			440.600.000	412.592.308

Tiền lương và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
1	Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT - Nguyên thành viên HĐQT	-	-
2	Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT - Nguyên chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	625.912.305	485.961.847
3	Ông Yukio Miyota	Thành viên HĐQT	148.235.100	-
4	Ông Nguyễn Sơn	Thành viên HĐQT	-	-
5	Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên HĐQT	-	-
6	Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên HĐQT	-	-
7	Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	-	-
8	Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng BKS	357.290.958	238.080.462
9	Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên BKS	-	-
10	Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên BKS	-	-
11	Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	-	-
12	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	473.097.136	370.184.347
13	Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	470.597.136	125.643.693
14	Bà Nguyễn Thị Thọ Vân	Kế toán trưởng (Từ 03/12/2020 đến 31/12/2020)	-	-
15	Bà Nguyễn Thị Hà	Nguyên Kế toán trưởng (Từ 01/01/2020 đến 03/12/2020)	288.067.174	305.006.576
Cộng			2.363.199.809	1.524.876.925

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các khoản vay	31/12/2020	01/01/2020
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	76.800.000.000	88.000.000.000
- Ông Trần Ngọc Dương	-	12.000.000.000
Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	14.794.488.860	1.727.277.746
- Ông Trần Ngọc Dương	-	103.333.333

4. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: đồng

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.408.669.714.728	1.573.892.817.433	2.982.562.532.161
- Giá vốn hàng bán	1.267.906.213.620	1.522.273.151.793	2.790.179.365.413
- Chi phí không phân bổ			53.263.015.823
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			139.120.150.925
- Tài sản bộ phận	1.351.493.969.973	411.929.129.928	1.763.423.099.901
- Tài sản không phân bổ			619.921.177.620
Tổng tài sản	-	-	2.383.344.277.521
- Nợ phải trả bộ phận	596.985.755.449	111.720.788.176	708.706.543.625
- Nợ phải trả không phân bổ			1.220.383.601.142
Tổng nợ phải trả	-	-	1.929.090.144.767

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và có điều chỉnh một số chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

Mẫu số B09 -DN/HN

Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	-	42.882.895.899	21.276.887.414	361.211.783.313
Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	-	-	31.944.206.568	690.950.420	65.635.156.988
- Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	-	-	-	740.000.000	33.740.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	29.161.788.658	(49.049.580)	29.112.739.078
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.563.007.485	-	2.563.007.485
- Tăng khác	-	-	-	219.410.425	-	219.410.425
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	19.306.004.575	-	19.306.004.575
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.331.909.731	-	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	-	974.094.844	-	974.094.844
Số dư cuối năm trước	333.000.000.000	(2.948.000.000)	-	55.521.097.892	21.967.837.834	407.540.935.726
Tăng vốn trong kỳ	33.298.650.000	-	905.701.285	48.993.854.263	758.397.277	83.956.602.825
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.298.650.000	-	-	-	-	33.298.650.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	46.018.657.496	758.397.277	46.777.054.773
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.975.196.767	-	2.975.196.767
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính Myanmar	-	-	905.701.285	-	-	905.701.285
Giảm vốn trong kỳ	-	77.000.000	-	37.166.405.797	-	37.243.405.797
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	37.166.405.797	-	37.166.405.797
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	77.000.000	-	-	-	77.000.000
Số dư cuối kỳ	366.298.650.000	(3.025.000.000)	905.701.285	67.348.546.358	22.726.235.111	454.254.132.754

Ghi chú:

(1) Chi tiết phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.975.196.767	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	892.559.030	đồng
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	33.298.650.000	đồng
Cộng	37.166.405.797	đồng

